

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**

---

*Tháng 8 năm 2018*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **Thông tin chung**

Công ty Cổ phần An Thịnh (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1303000019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 01/3/2014. Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/11/2017. Vốn điều lệ Công ty là 138.840.000.000 đồng, được chia thành 13.884.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 11C Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Thu Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/7/2018
Ông Lô Đình Ních	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/7/2018
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Ban	Thành viên	
Ông Đặng Danh Sinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/7/2018

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lò Văn Ngụy	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hằng Vân	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Ngô Huy Vinh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/2/2018
Ông Lê Văn Hiều	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Thắng	Phó Giám đốc	

#### **Kế toán trưởng**

Bà Vũ Thị Hạnh	Kế toán trưởng
----------------	----------------

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac.hn@aac.com.vn](mailto:aac.hn@aac.com.vn)).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Huy Vinh  
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Số: 58 /2018/AACHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần An Thịnh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Thịnh (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2018, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Thịnh tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,  
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369  
Email: aac.hn@aac.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Thịnh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Hà Minh Long**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2018-010-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.432.627.244</b>	<b>85.767.105.501</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.373.816.890</b>	<b>1.271.919.400</b>
1. Tiền	111		1.373.816.890	1.271.919.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.732.945.257</b>	<b>77.860.580.291</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.327.407.987	64.323.296.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.094.844.150	7.827.283.430
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.310.693.120	5.710.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>7.325.865.097</b>	<b>6.634.605.810</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.325.865.097	6.634.605.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.570.744.820</b>	<b>158.419.332.192</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>151.551.570.961</b>	<b>150.351.570.961</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	126.551.570.961	125.351.570.961
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.287.236.227</b>	<b>6.389.937.766</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.287.236.227	6.389.937.766
- Nguyên giá	222		36.039.202.311	36.039.202.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.751.966.084)	(29.649.264.545)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.490.638.313</b>	<b>1.490.638.313</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.490.638.313	1.490.638.313
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>241.299.319</b>	<b>187.185.152</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	241.299.319	187.185.152
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>262.003.372.064</b>	<b>244.186.437.693</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.429.069.440</b>	<b>90.765.168.436</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.429.069.440</b>	<b>90.765.168.436</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	39.337.986.253	20.276.450.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173.085.000	173.085.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.596.300.974	8.866.405.125
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.767.125.721	15.760.216.529
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.560.673	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	43.538.010.819	45.689.010.819
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.574.302.624</b>	<b>153.421.269.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>153.574.302.624</b>	<b>153.421.269.257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.734.302.624	14.581.269.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.581.269.257	11.209.314.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.033.367	3.371.954.356
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>262.003.372.064</b>	<b>244.186.437.693</b>



**Ngô Huy Vinh**  
Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**Vũ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Hạnh**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	21.763.616.975	10.040.490.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	288.959.094	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.474.657.881	10.040.490.747
4. Giá vốn hàng bán	11	21	19.172.683.733	6.024.818.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.301.974.148	4.015.672.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.200.935.810	1.201.180.190
7. Chi phí tài chính	22	23	2.089.917.525	2.492.083.287
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.089.917.525	2.492.083.287
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.136.021.567	1.011.427.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		276.970.866	1.713.341.168
11. Thu nhập khác	31		2.108.324	-
12. Chi phí khác	32		49.658.556	-
13. Lợi nhuận khác	40		(47.550.232)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		229.420.634	1.713.341.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	76.387.267	363.039.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		153.033.367	1.350.301.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	11	97



Ngô Huy Vinh  
Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.034.358.157	12.984.770.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(2.299.364.255)	(11.314.566.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(741.886.248)	(275.937.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(43.008.333)	-
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.009.595.293	71.299.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.707.730.198)	(182.214.945)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.251.964.416</b>	<b>1.283.350.902</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	933.074	583.578
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>933.074</b>	<b>583.578</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34	(2.151.000.000)	(2.918.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.151.000.000)</b>	<b>(2.918.500.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>101.897.490</b>	<b>(1.634.565.520)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.271.919.400</b>	<b>2.854.015.089</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.373.816.890</b>	<b>1.219.449.569</b>



Ngô Huy Vinh

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh

Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần An Thịnh (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1303000019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 01/3/2014. Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/11/2017. Vốn điều lệ Công ty là 138.840.000.000 đồng, được chia thành 13.884.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 11C Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội căn cứ Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 16/8/2017 và Thông báo số 1065/TB-SGDHN ngày 16/8/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần An Thịnh;
- Mã chứng khoán: ATB;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 13.884.000 cổ phiếu (*Mười ba triệu tám trăm tám mươi tư nghìn cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 138.840.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi tám tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2018 là 16 người, tại ngày 31/12/2017 là 16 người.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng sắt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 - 30/6/2017, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Công ty Cổ phần An Thịnh - Chi nhánh Bắc Ninh, địa chỉ giao dịch Số 20, ngõ 110, đường Lý Thường Kiệt, Khu 7, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Chi nhánh Yên Bái, địa chỉ giao dịch Số 57 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của các công trình được xác định phù hợp với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

**4.5 CÁC KHOẢN CHO VAY**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4.6 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Nếu các bên quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 24 tháng.

**4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty nhưng chưa có đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả người lao động về tiền lương nghỉ phép; chi phí lãi tiền vay phải trả; các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty không có khác biệt về lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên cùng một khu vực địa lý (tại trụ sở chính số Tổ 11C Phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn). Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

**4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.072.148.883	733.301.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	301.668.007	538.617.953
<b>Cộng</b>	<b>1.373.816.890</b>	<b>1.271.919.400</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>77.327.407.987</b>	<b>64.323.296.861</b>
Ban quản lý dự án Giao thông Bắc Kạn - Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	7.437.975.852	8.340.312.726
Ban quản lý dự án Phát triển cơ sở hạ tầng Nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc - Tỉnh Bắc Kạn	146.945.877	2.189.646.941
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	1.855.761.844	2.173.608.324
Ban quản lý dự án Giao thông Lạng Sơn - Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn	552.013.000	552.013.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	4.346.573.018	4.346.573.018
Công ty CP Xây dựng phát triển Đại Dương	9.475.015.728	9.475.015.728
Công ty TNHH Phát triển khoáng sản Đông Dương	3.305.380.000	3.305.380.000
Công ty Cổ phần Linh Giang	11.247.870.000	11.897.870.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Yên Bái	12.127.500.000	12.127.500.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Anh Hương	22.862.967.510	-
Các đối tượng khác	3.969.405.158	9.915.377.124
<b>Cộng</b>	<b>77.327.407.987</b>	<b>64.323.296.861</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Dài hạn</b>	<b>25.000.000.000</b>	-	<b>25.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	-	<b>25.000.000.000</b>	-

Là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Đồng Mô vay theo hợp đồng số 01.08.13 ngày 01/08/2013 và Phụ lục số 25.10.14/HĐVV ngày 25/10/2014, theo đó thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày khoản vay được giải ngân; lãi suất cho vay từ ngày 01/01/2015 đến nay là 9,6%/năm.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.310.693.120</b>	-	<b>5.710.000.000</b>	-
Tạm ứng	9.310.000.000	-	5.710.000.000	-
Phải thu khác	693.120	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>126.551.570.961</b>	-	<b>125.351.570.961</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô (1)	118.151.570.961	-	118.151.570.961	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô - lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.400.000.000	-	7.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>135.862.264.081</b>	-	<b>131.061.570.961</b>	-

(1) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đề tại Đảo Kê Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô làm Chủ đầu tư, cụ thể: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoảng 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đồng đến 140 tỷ đồng; thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn: bằng tiền, tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chỉ tiêu thu nhập trước thuế+lãi vay+khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.878.978.094	-	2.607.226.635	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.446.887.003	-	4.027.379.175	-
<b>Cộng</b>	<b>7.325.865.097</b>	-	<b>6.634.605.810</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	7.651.125.053	15.063.426.543	13.237.515.151	87.135.564	36.039.202.311
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.651.125.053</b>	<b>15.063.426.543</b>	<b>13.237.515.151</b>	<b>87.135.564</b>	<b>36.039.202.311</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	3.462.723.501	14.300.202.735	11.835.202.745	51.135.564	29.649.264.545
Khấu hao trong năm	181.671.670	488.592.860	427.937.008	4.500.000	1.102.701.539
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.644.395.171</b>	<b>14.788.795.595</b>	<b>12.263.139.753</b>	<b>55.635.564</b>	<b>30.751.966.084</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	4.188.401.552	763.223.808	1.402.312.406	36.000.000	6.389.937.766
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.006.729.882</b>	<b>274.630.948</b>	<b>974.375.398</b>	<b>31.500.000</b>	<b>5.287.236.227</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018: 505.462.917 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.490.638.313	1.490.638.313
Chi phí thăm dò khai thác mỏ	1.490.638.313	1.490.638.313
<b>Cộng</b>	<b>1.490.638.313</b>	<b>1.490.638.313</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	241.299.319	187.185.152
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	241.299.319	187.185.152
<b>Cộng</b>	<b>241.299.319</b>	<b>187.185.152</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.337.986.253</b>	<b>39.337.986.253</b>	<b>20.276.450.963</b>	<b>20.276.450.963</b>
Công ty CP Phát triển thương mại Thái Nguyên	543.461.501	543.461.501	543.461.501	543.461.501
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bắc Kạn	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764
Công ty CP Thương mại Hà Chung	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480
Công ty TNHH Thủy Hưng	11.023.650.000	11.023.650.000	11.023.650.000	11.023.650.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ phát triển chiến thắng PRO	20.110.362.650	20.110.362.650	-	-
Các đối tượng khác	3.983.492.858	3.983.492.858	5.032.320.218	5.032.320.218
<b>Cộng</b>	<b>39.337.986.253</b>	<b>39.337.986.253</b>	<b>20.276.450.963</b>	<b>20.276.450.963</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp tại 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp tại 30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.255.702.356	2.176.424.708	3.522.916.126	5.909.210.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.610.702.769	76.387.267	-	1.687.090.036
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.866.405.125</b>	<b>2.255.811.975</b>	<b>3.525.916.126</b>	<b>7.596.300.974</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	17.767.125.721	15.720.216.529
Các khoản trích trước khác	-	40.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>17.767.125.721</u></u>	<u><u>15.760.216.529</u></u>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.560.673</b>	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.733.026	-
Phải trả khác	827.647	-
<b>Cộng</b>	<u><u>16.560.673</u></u>	<u><u>-</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH**

Tổ 11C Phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		Tại 30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.089.010.819	45.089.010.819	-	1.551.000.000	43.538.010.819	43.538.010.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	45.089.010.819	45.089.010.819	-	1.551.000.000	43.538.010.819	43.538.010.819
(1)						
Nợ dài hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
(1)						
<b>Cộng</b>	<b>45.689.010.819</b>	<b>45.689.010.819</b>	<b>-</b>	<b>2.151.000.000</b>	<b>43.538.010.819</b>	<b>43.538.010.819</b>

(1) Các hợp đồng tín dụng theo môn và phụ lục gia hạn với các điều khoản:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí các hợp đồng thi công công trình ký với khách hàng;
- Thời hạn cho vay: từ 4 đến 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: áp dụng cho thời điểm hiện tại là từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản; các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế; tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 17/7/2009 và phụ lục gia hạn với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng);
- Mục đích vay: mua sắm máy móc thi công công trình;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: áp dụng cho thời điểm hiện tại là 11%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- Tại ngày 30/6/2018: Công ty đã trả hết nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	138.840.000.000	11.209.314.901	150.049.314.901
Tăng trong năm	-	3.371.954.356	3.371.954.356
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>138.840.000.000</b>	<b>14.581.269.257</b>	<b>153.421.269.257</b>
Số dư tại 01/01/2018	138.840.000.000	14.581.269.257	153.421.269.257
Lãi trong kỳ	-	153.033.367	153.033.367
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>138.840.000.000</b>	<b>14.734.302.624</b>	<b>153.574.302.624</b>

**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Số tiền vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Số tiền vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Ông Lô Đình Ních	6.000.000.000	4,32	6.000.000.000	4,32
Ông Nguyễn Đình Thắng	6.600.000.000	4,75	6.600.000.000	4,75
Ông Lê Văn Hiếu	6.200.000.000	4,47	6.200.000.000	4,47
Vốn góp của các cổ đông khác	120.040.000.000	86,46	120.040.000.000	86,46
<b>Cộng</b>	<b>138.840.000.000</b>	<b>100</b>	<b>138.840.000.000</b>	<b>100</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	01/01/2018 - 30/6/2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	138.840.000.000	138.840.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	138.840.000.000	138.840.000.000

**18.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	01/01/2018 - 30/6/2018	01/01/2017 - 30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.784.515.919	-
Doanh thu dịch vụ	325.363.636	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	653.737.420	3.822.119.386
Doanh thu thương mại dịch vụ	-	6.218.371.361
<b>Cộng</b>	<b>21.763.616.975</b>	<b>10.040.490.747</b>

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	01/01/2018 - 30/6/2018	01/01/2017 - 30/6/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	288.959.094	-
<b>Cộng</b>	<b>288.959.094</b>	<b>-</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	01/01/2018 - 30/6/2018	01/01/2017 - 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.282.147.864	-
Giá vốn dịch vụ	217.041.331	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	673.494.538	3.251.113.757
Giá vốn thương mại, dịch vụ	-	2.773.704.946
<b>Cộng</b>	<b>19.172.683.733</b>	<b>6.024.818.703</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	01/01/2018 - 30/6/2018	01/01/2017 - 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.200.935.810	1.201.180.190
<b>Cộng</b>	<b>1.200.935.810</b>	<b>1.201.180.190</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018 - 30/6/2018	01/01/2017 - 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.089.917.525	2.492.083.287
<b>Cộng</b>	<b>2.089.917.525</b>	<b>2.492.083.287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	461.622.939	371.217.175
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	8.464.891	25.761.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.614.453	279.043.117
Thuế, phí, lệ phí	19.441.085	21.092.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.986.595	283.222.580
Các khoản khác	186.891.604	31.091.383
<b>Cộng</b>	<b>1.136.021.567</b>	<b>1.011.427.779</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	713.622.939	4.700.102.175
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	62.785.984	2.162.054.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.614.453	1.238.550.520
Thuế, phí, lệ phí	19.441.085	21.092.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.986.595	820.501.853
Các khoản khác	18.475.429.468	146.940.775
<b>Cộng</b>	<b>19.730.880.524</b>	<b>9.089.242.222</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.420.634	1.713.341.168
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>152.515.699</b>	<b>101.857.143</b>
- Điều chỉnh tăng	152.515.699	101.857.143
+ Chi phí CCDC	48.830.909	-
+ Khấu hao TSCĐ phân nguyên giá ô tô vượt trên 1,6 tỷ đồng	101.857.143	101.857.143
+ Khoản khác	1.827.647	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	381.936.333	1.815.198.311
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>76.387.267</b>	<b>363.039.662</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	76.387.267	363.039.662

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**27.1 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH**

	01/01/2018 - 30/6/2018 CP	01/01/2017 - 30/6/2017 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>13.884.000</b>	<b>13.884.000</b>

**27.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153.033.367	1.350.301.506
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	153.033.367	1.350.301.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.884.000	13.884.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11</b>	<b>97</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

<b>Nợ phải trả tài chính</b> <b>30/06/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Phải trả người bán	39.337.986.253	-	39.337.986.253
Chi phí phải trả	17.767.125.721	-	17.767.125.721
Vay và nợ thuê tài chính	43.538.010.819	-	43.538.010.819
Phải trả khác	827.647	-	827.647
<b>Cộng</b>	<b>100.643.950.440</b>	<b>-</b>	<b>100.643.950.440</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Phải trả người bán	20.276.450.963	-	20.276.450.963
Chi phí phải trả	15.760.216.529	-	15.760.216.529
Vay và nợ thuê tài chính	45.689.010.819	-	45.689.010.819
Phải trả khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.725.678.311</b>	<b>-</b>	<b>81.725.678.311</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tài sản tài chính</b> <b>30/06/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.373.816.890	-	1.373.816.890
Phải thu khách hàng	77.327.407.987	-	77.327.407.987
Phải thu về cho vay	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác	693.120	126.551.570.961	126.552.264.081
<b>Cộng</b>	<b>78.701.917.997</b>	<b>151.551.570.961</b>	<b>230.253.488.958</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.919.400	-	1.271.919.400
Phải thu khách hàng	64.323.296.861	-	64.323.296.861
Phải thu về cho vay	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác	-	125.351.570.961	125.351.570.961
<b>Cộng</b>	<b>65.595.216.261</b>	<b>150.351.570.961</b>	<b>215.946.787.222</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**29.1 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Công nợ	30/06/2018 VND
Nguyễn Đình Thắng	Thành viên HĐQT, Tạm ứng Phó Giám đốc		1.000.000.000

**29.2 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Bên liên quan	Nội dung	01/01/2018 - 30/6/2018 VND	01/01/2017 - 30/6/2017 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thu nhập	198.000.000	114.000.000

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 – 30/6/2017 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



**Ngô Huy Vinh**  
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**Vũ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Hạnh**  
Người lập